

Số: 64/TB-TrMN

Bình Dương, ngày 07 tháng 04 năm 2021

## **THÔNG BÁO**

### **Về việc công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách quý 1/2021**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 182/QĐ-PGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021.

Căn cứ tình hình thực hiện thu-chi nguồn ngân sách Quý 1 năm 2021 của trường Mầm non Bình Dương A.

Nhà trường thông báo công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2021 *(theo biểu mẫu số 03 ngày 07/04/2021 đính kèm)*

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở cơ quan và đưa lên trang thông tin điện tử của trường.

Địa điểm niêm yết:

- + Bảng tin phòng họp trường Mầm non Bình Dương A.
- + Địa chỉ trang điện tử: [mnbinhduong1@dongtrieu.edu.vn](mailto:mnbinhduong1@dongtrieu.edu.vn)

**Nơi nhận:**

- Trang Webside trường (công khai).
- CBGVNV nhà trường (nắm bắt)
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thu Trang**

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021.**

*(Kèm theo Thông báo số 64-TrMN ngày 07/4/2021).*

**Đơn vị tính: đồng**

| Số TT | Nội dung                                                               | Dự toán đầu năm 2021        | Thực hiện quý I năm 2021  | Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý I năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                      | 3                           | 4                         | 5                                     | 6                                                          |
| I     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                            | 0                           | 0                         |                                       | -                                                          |
| 1     | Số thu phí, lệ phí                                                     | 0                           | 0                         |                                       | -                                                          |
| 1.1   | Học phí                                                                | 0                           | 0                         |                                       | -                                                          |
| 2     | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                       | 0                           | 0                         |                                       | -                                                          |
| 3     | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                  | 0                           | 0                         |                                       | -                                                          |
| II    | <u>Dự toán chi ngân sách nhà nước</u>                                  | <b><u>3.118.000.000</u></b> | <b><u>772.284.457</u></b> | <b><u>25</u></b>                      | <b><u>91</u></b>                                           |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                 |                             |                           |                                       |                                                            |
| 2     | Nghiên cứu khoa học                                                    |                             |                           |                                       |                                                            |
| 3     | Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề                                | <b>3.118.000.000</b>        | 772.284.457               | <b>25</b>                             | <b>91</b>                                                  |
| 3.1   | <u>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</u>                                  | <b><u>3.118.000.000</u></b> | <u>772.284.457</u>        | <b><u>25</u></b>                      | <b><u>91</u></b>                                           |
| a     | <u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>                                      | <b><u>2.572.000.000</u></b> | <u>628.107.407</u>        | <b><u>24</u></b>                      | <b><u>102</u></b>                                          |
|       | Mục 6000: Tiền lương                                                   | 1.332.000.000               | 337.440.302               | 25                                    | 109                                                        |
|       | Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 27.490.000                  | -                         | 0                                     | -                                                          |
|       | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                | 810.000.000                 | 202.230.101               | 25                                    | 104                                                        |
|       | Mục 6200: Tiền thưởng                                                  | 10.000.000                  | -                         |                                       | -                                                          |
|       | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                             | 20.000.000                  | -                         | 0                                     | -                                                          |
|       | Mục 6300: Các khoản đóng góp                                           | 400.000.000                 | 88.437.004                | 22                                    | 104                                                        |
|       | Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                        | -                           |                           | 0                                     | -                                                          |
| b     | <u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>                                        | <b><u>516.000.000</u></b>   | <u>121.520.050</u>        | <b><u>24</u></b>                      | <b><u>52</u></b>                                           |
|       | Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng                                 | 50.000.000                  | 8.304.750                 | 17                                    | 20                                                         |
|       | Mục 6550: Vật tư văn phòng                                             | 65.000.000                  | 11.145.000                | 17                                    | 26                                                         |
|       | Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên                                  |                             |                           | 14                                    | 100                                                        |

|          |                                                                                                 |                          |            |                  |     |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|------------------|-----|
|          | lạc                                                                                             | 15.000.000               | 2.174.700  |                  |     |
|          | Mục 6650: Hội nghị                                                                              | 20.000.000               | 9.450.000  | 47               |     |
|          | Mục 6700: Công tác phí                                                                          | 24.000.000               | 6.290.000  | 26               | 165 |
|          | Mục 6750: Chi phí thuê mướn                                                                     | 60.000.000               | 15.555.600 | 26               | 94  |
|          | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. | 130.000.000              | 20.520.000 | 16               | 82  |
|          | Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn                                           | 15.000.000               | 21.240.000 | 142              | -   |
|          | Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                           | 122.000.000              | 21.240.000 | 17               | 23  |
| -        | Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình                                                               | 15.000.000               | 5.600.000  | 37               | -   |
| <u>c</u> | <u>Các khoản chi khác</u>                                                                       | <b><u>30.000.000</u></b> | 22.657.000 | <b><u>76</u></b> | -   |
|          | Mục 7750: Chi khác                                                                              | 30.000.000               | 22.657.000 | 76               | -   |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                            | -                        |            |                  | -   |
| <u>a</u> | <u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>                                                               | -                        | -          |                  | -   |
|          | Mục 6100: Phụ cấp lương                                                                         | -                        |            |                  | -   |
|          | Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV                                                          | -                        |            |                  | -   |
|          | Mục 6750: Chi thuê mướn                                                                         | -                        |            |                  | -   |
| <u>b</u> | <u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>                                                                 | =                        | =          |                  | =   |
|          | Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng. |                          |            |                  | -   |

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thu Trang**